

TÁI CƠ CẤU CÔNG NGHIỆP: CHUYỂN TỪ NỀN CÔNG NGHIỆP GIA CÔNG SANG NỀN CÔNG NGHIỆP CHẾ TẠO

Nguyễn Kế Tuấn*

Ngày nhận: 30/9/2014

Ngày nhận bản sửa: 7/10/2014

Ngày duyệt đăng: 10/10/2014

Tóm tắt:

Trong những năm qua, bên cạnh những đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, sự phát triển công nghiệp ở Việt Nam cũng bộc lộ ngày càng rõ những yếu kém về năng suất, chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh. Biểu hiện tập trung nhất của tình trạng này là nền công nghiệp còn mang nặng tính chất gia công/lắp ráp với giá trị gia tăng thấp và lệ thuộc vào nước ngoài. Chuyển công nghiệp từ tình trạng này thành nền công nghiệp chế tạo, thực hiện các khâu phức tạp có giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị toàn cầu là một trong những nội dung trọng yếu của tái cơ cấu công nghiệp. Từ phân tích vị trí của hoạt động gia công/lắp ráp trong chuỗi giá trị toàn cầu, bài báo đã phân tích làm rõ tính chất gia công/lắp ráp của nền công nghiệp Việt Nam và những hệ lụy của phát triển công nghiệp theo kiểu này. Từ đó, bài báo tập trung trình bày hai khuyến nghị cơ bản để thúc đẩy chuyển từ nền công nghiệp mang nặng tính chất gia công/lắp ráp sang nền công nghiệp chế tạo có giá trị gia tăng cao. Đó là: xác định rõ yêu cầu và nội dung của tái cơ cấu ngành công nghiệp trong khuôn khổ tái cơ cấu nền kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng; thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ.

Từ khóa: chuỗi giá trị toàn cầu; gia công và lắp ráp; chế tạo; giá trị gia tăng; tái cơ cấu; mô hình tăng trưởng; công nghiệp hỗ trợ.

Industrial restructuring: From the outsourcing industry to the manufacturing industry

Abstract:

In the recent years, beside positive contributions to the country's socio-economic development, the industrial development of Vietnam has revealed many shortcomings in its performance. A clear evidence for the situation is that Vietnam industry is almost outsourcing industry with low value-added and high dependence on foreign partners. Changing to the manufacturing industry is a key of the industrial restructuring process in Vietnam. By analyzing the position of the local outsourcing industry in the global value chain, this paper explores the nature of outsourcing operation of Vietnam industry, indicating consequences of this model. The paper provides two recommendations, including (i) redefining the concept of the industrial restructuring process; and (ii) promoting the supporting industry.

Keywords: Global value chain, outsourcing, manufacturing, growth model, supporting industry.

1. Giới thiệu

Tuy công nghiệp hóa, hiện đại hóa không đồng nhất với xây dựng và phát triển công nghiệp, nhưng công nghiệp luôn được coi là nền tảng của nền kinh tế quốc dân, là điểm tựa để đưa đất nước thoát khỏi tình trạng nước nghèo và kém phát triển. Sự phát triển công nghiệp, đặc biệt là những ngành công nghiệp chế tạo hiện đại, là một trong những tiêu chí đánh giá trình độ phát triển kinh tế của đất nước.

Trong những năm qua, với tốc độ tăng trưởng cao và mức đóng góp lớn vào tăng trưởng chung của nền kinh tế, công nghiệp đã trở thành đầu tàu, động lực tăng trưởng của nền kinh tế nước ta. Cơ cấu giá trị sản xuất nội bộ công nghiệp đang chuyển dịch theo xu hướng tăng tỷ trọng công nghiệp chế biến, giảm tỷ trọng công nghiệp khai thác. Tuy nhiên, cơ cấu ngành công nghiệp vẫn là cơ cấu kém hiệu quả, năng suất, chất lượng và năng lực cạnh tranh thấp kém, bởi lẽ quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp chủ yếu phát triển theo bề rộng dựa trên cơ sở khai thác lợi thế về tài nguyên và sức lao động giản đơn. Một bộ phận lớn trong công nghiệp chế biến là công nghiệp gia công/lắp ráp – khâu giản đơn và có giá trị gia tăng thấp nhất trong chuỗi giá trị của sản phẩm. Với thực trạng đó, công nghiệp Việt Nam còn ở khoảng cách khá xa so với trình độ của nền công nghiệp hiện đại.

Hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng tạo ra những cơ hội mới cho công nghiệp Việt Nam tham gia vào chuỗi giá trị và mạng sản xuất toàn cầu. Thúc đẩy chuyển từ nền công nghiệp mang nặng tính chất gia công/lắp ráp sang thực hiện những khâu phức tạp có giá trị gia tăng cao là yêu cầu tất yếu của quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp Việt Nam. Đó là một trong những nội dung trọng yếu của quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng gắn với cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh. Để thực hiện nhiệm vụ này đòi hỏi phải có một chiến lược được xây dựng trên cơ sở các luận cứ khoa học và những hành động cụ thể, quyết liệt và đồng bộ của các cơ quan quản lý nhà nước với sự tham gia tích cực của cộng đồng các nhà đầu tư.

2. Công nghiệp gia công trong chuỗi giá trị toàn cầu

Chuỗi giá trị là khái niệm được Michael Porter mô tả và phổ cập lần đầu tiên vào năm 1985 trong cuốn sách “Lợi thế cạnh tranh – Tạo lập và duy trì thành tích vượt trội trong kinh doanh” (Michael Porter, 2008). Theo đó, chuỗi giá trị là chuỗi các

hoạt động của một công ty trong một ngành cụ thể; sản phẩm đi qua tất cả các hoạt động của chuỗi theo thứ tự và tại mỗi hoạt động sẽ thu được một số giá trị nhất định; chuỗi các hoạt động mang lại sản phẩm nhiều giá trị gia tăng hơn tổng giá trị gia tăng của các hoạt động riêng biệt.

Từ chuỗi giá trị của một công ty, các nhà kinh tế đã phát triển thành khái niệm *chuỗi giá trị trong phân tích toàn cầu hóa*. Chuỗi giá trị này bao hàm hàng loạt hoạt động cần thiết để biến một sản phẩm hoặc một dịch vụ từ lúc còn là khái niệm, thông qua các giai đoạn sản xuất khác nhau (kết hợp giữa sự biến đổi vật chất và đầu vào các dịch vụ sản xuất khác nhau), đến khi phân phối đến tay người tiêu dùng cuối cùng và thải bỏ sau khi đã sử dụng. Chuỗi giá trị toàn cầu là một phức hợp những hoạt động do nhiều chủ thể ở những quốc gia khác nhau có quan hệ chặt chẽ với nhau để thực hiện các công việc khác nhau. Các chủ thể này có thể bao gồm: các cơ sở nghiên cứu thiết kế, chế thử sản phẩm; các công ty sản xuất nguyên, phụ liệu (khu vực thượng nguồn); các công ty chế biến các bộ phận chi tiết của sản phẩm và lắp ráp thành phẩm (khu vực hạ nguồn); các công ty thương mại; các công ty cung cấp dịch vụ... Trong chuỗi giá trị toàn cầu này, các công ty ở quốc gia phát triển thường nắm giữ những khâu “then chốt” (những khâu phức tạp và tạo giá trị gia tăng cao, có khả năng chi phối các khâu khác) và chuyển giao cho các công ty ở nước đang phát triển thực hiện một số khâu giản đơn, sử dụng nhiều lao động sống nhưng giá trị gia tăng không nhiều. Việc chuyển giao này có thể được thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau: đầu tư thành lập công ty con ở nước ngoài (100% vốn) sản xuất theo đơn đặt hàng từ công ty mẹ; thành lập công ty liên doanh với đối tác ở nước sở tại sản xuất theo đơn đặt hàng từ công ty mẹ của bên nước ngoài; đặt hàng cho các doanh nghiệp nước ngoài gia công chế tạo hoặc lắp ráp sản phẩm theo thiết kế của công ty và với các nguyên, phụ liệu do công ty cung cấp (hoặc chỉ định nhà cung cấp). Ngày nay, các hình thức này được gọi chung bằng thuật ngữ “Thuê ngoài/hoặc Gia công” (Outsourcing).

Với công ty ở các quốc gia đang phát triển, lợi ích cơ bản nhất của việc thực hiện hình thức gia công, lắp ráp sản phẩm ở nước ngoài so với sản xuất là giảm các chi phí đầu tư, sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nhờ sử dụng nguồn nhân lực dồi dào với giá rẻ, khai thác thị trường tại chỗ và tranh thủ các ưu đãi của nước sở tại. Các quốc gia đang phát triển trong giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hóa sẵn sàng tiếp nhận loại đầu tư ấy với mục tiêu giải

quyết khó khăn về vốn và công nghệ để phát triển sản xuất trong nước, giải quyết việc làm, học tập kỹ năng quản lý và kỹ năng marketing quốc tế, thâm nhập thị trường nước ngoài. Cũng trong giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hóa này, việc phát triển hoạt động gia công và lắp ráp sản phẩm cho các hãng nước ngoài được coi là việc tạo lập những nền tảng ban đầu quan trọng của hệ thống công nghiệp chế biến. Qua đó, góp phần làm giảm dần tỷ trọng công nghiệp khai khoáng mà việc phát triển không những không mang lại hiệu quả kinh tế cao, mà còn gây nên tình trạng ô nhiễm môi trường nặng nề.

Có thể coi sự thành công của hãng Apple là một ví dụ điển hình của việc thực hiện có hiệu quả phương thức gia công (outsourcing). Tới thời điểm năm 1997, Apple hầu như tự sản xuất phần lớn các linh kiện sử dụng trong sản phẩm của mình, từ những bo mạch điện tử, bóng hình, tới cả các sản phẩm khác như băng cassette, đĩa từ... Việc lắp ráp các linh kiện thành sản phẩm cuối cùng cũng hoàn toàn do Apple đảm nhận. Tất cả những điều đó đã làm cho việc quản lý điều hành trở nên vô cùng phức tạp, chi phí vận hành, chi phí nhân công vẫn phải duy trì, trong khi đó các sản phẩm mới không được thị trường chấp nhận, hàng hóa tồn kho không tiêu thụ được đã dẫn Apple đứng trước nguy cơ bị phá sản. Giám đốc điều hành của Apple lúc đó là Tim Cook đã đưa ra một quyết định có tính lịch sử là loại bỏ tất cả các khâu sản xuất ấy ra khỏi cơ cấu tổ chức của Apple và chuyển sang thuê các nhà thầu ở châu Á, như Foxcom, Pegaton,... gia công chế tạo các linh kiện cho Apple theo đúng thiết kế của Apple. Nhờ cách làm này, Apple không những tận dụng được nguồn nhân công rẻ của các nhà thầu châu Á, mà còn gỡ bỏ được gánh nặng về tổ chức vận hành và các loại chi phí sản xuất của các đơn vị trực thuộc trước đây để tập trung vào khâu thiết kế sản phẩm và tiếp thị. Để tránh tình trạng lệ thuộc vào các công ty gia công phần cứng và phòng ngừa các công ty gia công này trở thành đối thủ cạnh tranh trong tương lai, Apple luôn nắm chắc khâu thiết kế sản phẩm.

Các quốc gia và vùng lãnh thổ nhận thầu phụ/gia công, lắp ráp có thể đạt được thành công từ thực hiện phương thức gia công này nếu có một chiến lược phát triển hợp lý. Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Singapore... đã bắt đầu từ phát huy lợi thế về nguồn nhân lực giá rẻ và lợi dụng đầu tư, công nghệ và thị trường xuất khẩu từ Hoa Kỳ và các nước Tây Âu thông qua việc sản xuất dưới hình thức gia công/lắp ráp các loại hàng hóa đơn giản như quần

áo, giấy dép, đồ gia dụng. Bằng cách đó, các công ty ở đây dần chiếm lĩnh các khâu phức tạp có giá trị gia tăng cao và mở rộng ra các sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao. Ngày nay, nhiều hãng ở các quốc gia và vùng lãnh thổ này lại trở thành người đặt hàng gia công cho các doanh nghiệp ở các quốc gia đang phát triển. Đó cũng là cách thức mà Trung Quốc thực hiện trong quá trình cải cách mở cửa. Nhưng sự thành công của quốc gia này có vẻ ấn tượng hơn nhờ sự tác động của quá trình toàn cầu hóa, ưu thế nổi trội về số lượng nhân công đông đảo và thị trường rộng lớn. Tuy nhiên, không phải quốc gia nào theo đuổi cách thức này cũng đạt được thành công mong muốn. Điều này được giải thích bởi hai lý do cơ bản: (i) Sự hạn chế về khả năng sáng tạo, “an phận” với việc thực hiện gia công, lắp ráp do độ rủi ro trong kinh doanh thấp; (ii) Sự chậm trễ trong việc thực hiện chuyển hướng chiến lược từ thực hiện các khâu giản đơn với giá trị gia tăng thấp sang các khâu phức tạp có giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị sản phẩm. Kết cục là cơ cấu ngành công nghiệp ở các quốc gia này luôn trong tình trạng lạc hậu, kém hiệu quả và lệ thuộc vào nước ngoài.

3. Tính chất gia công của nền công nghiệp Việt Nam

Trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta, công nghiệp đã trở thành ngành chiếm vị trí quan trọng hàng đầu trong cơ cấu ngành kinh tế quốc dân: năm 1990, GDP công nghiệp chỉ chiếm 22,67% GDP của cả nước, đến năm 2013 tỷ trọng này đã tăng lên tới 38,31%. Với mức tăng trưởng luôn ở mức cao hơn mức tăng trưởng chung của nền kinh tế và đóng góp khoảng gần một nửa vào mức tăng trưởng GDP của cả nước, công nghiệp thực sự là đầu tàu và động lực tăng trưởng của nền kinh tế quốc dân.

Theo định hướng mô hình công nghiệp hóa hướng mạnh về xuất khẩu, trên cơ sở khai thác lợi thế về tài nguyên và sức lao động, xuất khẩu sản phẩm công nghiệp liên tục tăng với tốc độ cao cả về chủng loại, sản lượng, kim ngạch và trở thành ngành có mức đóng góp chủ yếu vào gia tăng xuất khẩu của đất nước. Năm 1995, tổng kim ngạch xuất khẩu mới đạt 5,45 tỷ USD với kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng nông, lâm, thủy sản chiếm 46%, nhóm hàng công nghiệp chiếm 54% tổng kim ngạch xuất khẩu, trong đó nhóm hàng công nghiệp nhẹ và thủ công nghiệp chiếm 28,5%, nhóm hàng công nghiệp nặng và khai thác chiếm 25,5%; đến năm 2013, kim ngạch xuất khẩu đã đạt 132,2 tỷ USD, tăng hơn 24 lần so với năm 1995, nhóm hàng nông, lâm, thủy sản chỉ còn chiếm 27,6%, nhóm hàng công nghiệp

đã chiếm tới 82,4%, trong đó nhóm hàng công nghiệp nặng và khai thác (gồm cả dầu thô) chiếm 44,3%, nhóm hàng công nghiệp nhẹ và thủ công nghiệp chiếm 38,1%. Đến nay, thị trường xuất khẩu của Việt Nam mở rộng đến gần 90 quốc gia và vùng lãnh thổ, tập trung chủ yếu ở 5 thị trường lớn là EU, Mỹ, Nhật, ASEAN và Trung Quốc (Tổng cục Thống kê, 2013).

Cùng với sự thay đổi vị trí trong cơ cấu ngành kinh tế quốc dân, cơ cấu ngành nội tại công nghiệp cũng có những chuyển biến theo xu hướng tăng tỷ trọng công nghiệp chế biến, giảm tỷ trọng công nghiệp khai thác. Nếu năm 1990, công nghiệp khai thác còn chiếm 13,8%, công nghiệp chế biến chiếm 79,9% tổng giá trị sản xuất công nghiệp, thì đến năm 2012, công nghiệp khai thác chỉ còn chiếm 8,5% và công nghiệp chế biến đã chiếm tới 87,1%. Về hình thức, đó là quá trình chuyển dịch theo hướng tiến bộ. Nhưng về thực chất, sự chuyển dịch ấy chưa bảo đảm yêu cầu hiệu quả và bền vững: sự phát triển công nghiệp chế biến chủ yếu tập trung vào khu vực hạ nguồn, thực hiện những khâu đơn giản có giá trị gia tăng thấp trong chuỗi giá trị toàn cầu. Điều này biểu hiện rõ nét trong các ngành công nghiệp có tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu cao và có đóng góp lớn nhất vào tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước.

Dưới đây là hai ví dụ điển hình về tình trạng này.

- Năm 2013, *xuất khẩu điện thoại và linh kiện* đứng hàng đầu trong các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam với kim ngạch đạt 21,5 tỷ USD, tăng 69,2% so với năm 2012 và chiếm 16,26% tổng kim ngạch xuất khẩu (Tổng cục Thống kê, 2013). Sự gia tăng mạnh mẽ này chủ yếu là từ đóng góp của các nhà máy do Samsung đầu tư ở Việt Nam. Năm 2012, Samsung Electronics Việt Nam (SEV) đóng góp tới 98% tổng kim ngạch xuất khẩu điện thoại và linh kiện của Việt Nam. Hiện nay, Samsung đã đầu tư hai tổ hợp sản xuất điện thoại di động và sản phẩm điện tử ở Bắc Ninh và Thái Nguyên với số vốn lên đến gần 6 tỷ USD, thu hút gần 60.000 lao động. Theo ước tính của các chuyên gia, khoảng 35% sản lượng điện thoại di động của Samsung cung ứng trên thị trường toàn cầu được lắp ráp và sản xuất tại các nhà máy của Samsung ở Việt Nam và dự kiến sẽ tăng lên khoảng 50% trong những năm tới. Đầu tư tại Việt Nam, Samsung được hưởng ưu đãi cao nhất dành cho nhà đầu tư với 4 năm đầu được miễn thuế và 9 năm tiếp theo được giảm 50% mức thuế thu nhập (với thuế suất chỉ là 10% trong quá trình triển khai dự án). Ngoài ra, các địa phương có các dự án đầu tư trên còn có những hỗ trợ về giá

thuê đất và một số yếu tố của cơ sở hạ tầng kỹ thuật. Các nhà quản lý đưa ra những ưu đãi ở mức cao với kỳ vọng về sự chuyển giao công nghệ từ Samsung và ảnh hưởng lan tỏa của các dự án này tới sự phát triển một số ngành công nghiệp hỗ trợ trong nước. Tuy nhiên, đến nay ở Bắc Ninh chỉ mới có 4 doanh nghiệp nội địa cung cấp cho Samsung những sản phẩm và dịch vụ đơn giản như bao bì, in ấn...

Như vậy, tuy điện thoại và linh kiện đứng đầu trong đóng góp vào kim ngạch xuất khẩu của cả nước và có tốc độ tăng trưởng rất cao, nhưng phần đóng góp của Việt Nam trong đó chỉ là lao động gia công/lắp ráp sản phẩm – khâu đơn giản nhất trong chuỗi giá trị sản phẩm này. Kỳ vọng tham gia vào các khâu phức tạp có giá trị gia tăng cao còn khá xa vời.

- *Hàng may mặc* là nhóm đứng thứ hai về kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Năm 2013, tổng kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng này đạt 17,9 tỷ USD, tăng 18,6% so với năm 2012, chiếm 13,5% tổng kim ngạch xuất khẩu (Tổng cục Thống kê, 2013). Tuy nhiên, hàng may mặc Việt Nam vẫn chưa tạo lập được thương hiệu mạnh trên thị trường thế giới, hiện đang xuất khẩu chủ yếu dưới hình thức gia công cho nước ngoài hoặc hình thức sản xuất xuất khẩu từ nguyên, phụ liệu nhập khẩu. Theo Báo cáo thường niên doanh nghiệp Việt Nam năm 2013 của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), tỷ trọng của hai hình thức này chiếm tới 96,5% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may của cả nước, trong đó tỷ lệ gia công chiếm 75,3% và xuất khẩu hàng sản xuất từ nguyên, phụ liệu nhập khẩu chiếm 21,2%.

Với phương thức gia công trong ngành may mặc, các hãng nước ngoài cung cấp mẫu mã sản phẩm và các nguyên, phụ liệu chủ yếu, các doanh nghiệp Việt Nam sử dụng lao động và cơ sở vật chất của mình, tổ chức sản xuất theo yêu cầu của bên đặt hàng và nhận số tiền theo đơn giá và sản lượng đã chuyển giao. Việc sử dụng nguồn nguyên, phụ liệu theo chỉ định và yêu cầu của các hãng đặt hàng nước ngoài làm cho các doanh nghiệp may mặc Việt Nam ít có cơ hội xem xét và lựa chọn các nhà cung cấp đầu vào trong nước. Đồng thời, với 90% nguyên, phụ liệu cho sản xuất là nhập khẩu cũng không kích thích ngành công nghiệp hỗ trợ cho ngành may mặc phát triển. Năm 2013, ngành may mặc sử dụng 7,4 tỷ m² vải, thì nhập khẩu đã lên tới 6 tỷ m², trong đó tới 58,3% nhập khẩu từ Trung Quốc, sản xuất trong nước chỉ cung cấp được 1,4 tỷ m². Trong chuỗi giá trị toàn cầu của ngành dệt may, khâu sản xuất sản phẩm cuối cùng là khâu có giá trị gia tăng thấp nhất

với tỷ suất lợi nhuận chỉ ở khoảng 5 - 10%. Trong khi đó, khâu nghiên cứu và phát triển (R&D) và thương mại (bán hàng, phân phối đến người tiêu dùng cuối cùng) là khâu có giá trị gia tăng cao nhất lại là khâu yếu nhất của ngành may Việt Nam.

Hiện nay, Việt Nam nằm trong top 10 nước xuất khẩu hàng dệt may hàng đầu thế giới và có tốc độ tăng trưởng nhanh nhờ khai thác lợi thế về nhân công và vị trí địa lý thuận lợi. Ngành dệt may cũng kỳ vọng là ngành của Việt Nam được hưởng lợi lớn nhất từ Hiệp định Đối tác Chiến lược xuyên Thái Bình Dương (TPP) với thuế suất được điều chỉnh xuống 0% so với mức bình quân hiện nay là 17%. Song với sự yếu kém của công nghiệp hỗ trợ, cơ hội mở rộng thị phần xuất khẩu theo các quy tắc xuất xứ nguyên, phụ liệu sử dụng trong nước hoặc nhập khẩu từ các nước thành viên TPP, có khả năng bị chiếm mất bởi các doanh nghiệp FDI, đặc biệt là các doanh nghiệp Trung Quốc, đang ồ ạt vào Việt Nam trong những năm gần đây.

Qua hai ví dụ điển hình trên đây có thể thấy, việc phát triển công nghiệp chế biến dưới hình thức gia công/lắp ráp tuy có thể tạo được tốc độ tăng trưởng khá cao, đóng góp lớn vào tổng kim ngạch xuất khẩu và tạo thêm được nhiều việc làm, nhưng những nhược điểm của nó cũng bộ lộ ngày càng rõ. Đó là năng suất, chất lượng, hiệu quả thấp kém và tình trạng lệ thuộc vào nước ngoài cả về các yếu tố đầu vào và thị trường tiêu thụ sản phẩm.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng này. Nguyên nhân cơ bản nằm trong chính mô hình tăng trưởng mà Việt Nam đã theo đuổi trong những năm qua. Đó là mô hình tăng trưởng theo chiều rộng dựa trên cơ sở tăng vốn đầu tư, khai thác lợi thế về tài nguyên và sức lao động giản đơn. Là bộ phận trọng yếu trong cơ cấu ngành kinh tế, đầu tàu và động lực tăng trưởng của cả nền kinh tế quốc dân, lẽ ra công nghiệp phải là ngành đi tiên phong trong việc chuyển từ tăng trưởng theo chiều rộng sang tăng trưởng theo chiều sâu, nhưng bị chi phối bởi mô hình tăng trưởng này, sự phát triển công nghiệp cũng không thoát khỏi ràng buộc của mô hình tăng trưởng chung của nền kinh tế và tư duy coi trọng số lượng hơn chất lượng. Về hình thức, công nghiệp chế biến có tốc độ tăng trưởng cao hơn tốc độ tăng trưởng chung của công nghiệp và chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong cơ cấu ngành công nghiệp, nhưng về thực chất, sự phát triển công nghiệp chế biến lại tập trung chủ yếu ở khu vực hạ nguồn dưới hình thức gia công/lắp ráp sản phẩm, khâu đơn giản nhất và có giá trị gia tăng thấp nhất trong chuỗi giá trị toàn cầu của sản phẩm.

Ngoài nguyên nhân cơ bản này, còn có một số nguyên nhân sau đây:

- Nguyên nhân từ chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI).

FDI đã được nhìn nhận như là một trong những trụ cột góp phần vào tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Vai trò của FDI được thể hiện thông qua việc đóng góp vào các yếu tố quan trọng của tăng trưởng kinh tế như: bổ sung nguồn vốn đầu tư; tiếp nhận công nghệ mới; tạo việc làm và phát triển nguồn nhân lực đầy mạnh xuất khẩu, góp phần thúc đẩy hội nhập sâu rộng hơn vào nền kinh tế thế giới. Tuy nhiên đến nay, FDI cũng đã và đang bộc lộ những khiếm khuyết ảnh hưởng đến yêu cầu phát triển có hiệu quả và bền vững đất nước. Phần lớn các doanh nghiệp có vốn FDI tập trung vào khai thác lợi thế giá nhân công rẻ, nguồn tài nguyên có sẵn, thị trường tiêu thụ dễ tính để lắp ráp, gia công sản phẩm tiêu thụ trên thị trường nội địa và xuất khẩu. Trong cơ cấu kim ngạch xuất khẩu những năm gần đây, các doanh nghiệp có vốn FDI đóng góp tới 2/3 tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam, trong đó chủ yếu là những mặt hàng gia công, lắp ráp đơn giản (điện thoại, máy tính, quần áo, giày dép...). Trong khi đó các phân ngành công nghiệp chế tạo đòi hỏi công nghệ cao như sản xuất máy móc, thiết bị, chế tạo ô tô, hàng điện tử công nghiệp và dân dụng chỉ chiếm nhỏ bé. Hơn nữa, sự liên kết giữa các doanh nghiệp có vốn FDI và các doanh nghiệp nội địa còn hạn chế. Do vậy, chưa hình thành được chuỗi liên kết sản xuất, cung ứng hàng hoá và các ngành công nghiệp hỗ trợ trong nước.

- Nguyên nhân từ sự yếu kém của các ngành công nghiệp hỗ trợ trong nước.

Sự yếu kém của các ngành công nghiệp hỗ trợ thể hiện qua tỷ lệ linh kiện, phụ kiện sản xuất trong nước (tỷ lệ nội địa hóa) mới chỉ đạt bình quân 27,8%, trong khi đó tại Thái Lan đã đạt 60% và Trung Quốc cũng đạt 50%. Ngành công nghiệp ô tô đạt mục tiêu 2010- 2020 đạt tỷ lệ nội địa hóa là 60%, nhưng hiện chỉ đạt khoảng 7% - 8%. Ngành dệt may có kế hoạch nâng tỉ lệ nội địa hóa lên 60% vào năm 2015 và 70% vào năm 2020, nhưng đến năm 2013, ngành này vẫn phải nhập khẩu 99% bông, 60% sợi, 70% vải (Minh Thảo, 2014)... Sự yếu kém này dẫn tới hàng loạt hệ lụy tiêu cực: năng suất, chất lượng và hiệu quả của sản xuất công nghiệp thấp kém; gia tăng tình trạng lệ thuộc vào nước ngoài; khó khăn trong việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài...

Tình trạng yếu kém trong phát triển các ngành

công nghiệp hỗ trợ có nguyên nhân thuộc về cả Nhà nước và nhà đầu tư.

Về phía Nhà nước

Nhà nước đã ban hành một số chủ trương, chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ, trong đó điển hình là Quyết định số 12/2011/QĐ-TTg ngày 22/02/2011 của Thủ tướng Chính phủ về Chính sách phát triển một số ngành công nghiệp hỗ trợ. Nhưng Quyết định này, *một mặt*, chưa quy định cụ thể những ưu đãi tạo động lực thúc đẩy các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư vào phát triển công nghiệp hỗ trợ; *mặt khác*, còn đậm nét của cơ chế “xin – cho”, Nhà nước chưa đầu tư đủ nguồn lực tài chính và con người cho công nghiệp hỗ trợ.

Cũng cần nói thêm rằng, môi trường kinh tế Việt Nam trong thời gian dài vừa qua chưa tạo đủ điều kiện thuận lợi để thu hút các thành phần kinh tế đầu tư vào công nghiệp nói chung và công nghiệp hỗ trợ nói riêng. Một số lĩnh vực đem lại tỷ suất lợi nhuận cao như bất động sản, chứng khoán đã làm nguồn lực xã hội đầu tư vào sản xuất công nghiệp, trong đó có công nghiệp hỗ trợ, trở nên kém hấp dẫn với các nhà đầu tư.

Về phía nhà đầu tư

Các ngành thượng nguồn là thường là các lĩnh vực đòi hỏi lượng vốn đầu tư lớn, thời hạn hoàn vốn dài, có sự phức tạp về công nghệ và khả năng thay đổi công nghệ thích ứng với sự biến đổi của nhu cầu thị trường và chứa đựng nhiều rủi ro kinh doanh hơn nhiều so với đầu tư vào lĩnh vực hạ nguồn thực hiện gia công/lắp ráp sản phẩm. Đó là yếu tố cơ bản mà các nhà đầu tư trong và ngoài nước tính toán, cân nhắc trong việc lựa chọn lĩnh vực đầu tư và định hướng chiến lược kinh doanh. Trong khi đó, các chính sách ưu đãi của Nhà nước với phát triển công nghiệp hỗ trợ vừa chưa đủ mạnh để tạo động lực thu hút đầu tư phát triển công nghiệp hỗ trợ trong nước, vừa hết sức phức tạp trong thủ tục tiếp nhận.

Do những khó khăn về vốn và công nghệ, các doanh nghiệp nội địa sản xuất nguyên, phụ liệu gặp nhiều khó khăn trong việc cung ứng sản phẩm của mình cho các doanh nghiệp hạ nguồn. Hiện đang tồn tại khoảng cách giữa yêu cầu của các doanh nghiệp gia công/lắp ráp với khả năng cung ứng của các doanh nghiệp trong nước thuộc khu vực thượng nguồn cả về chủng loại, chất lượng, giá bán và thời hạn cung ứng.

- Nguyên nhân từ sự yếu kém trong khả năng sáng tạo của nguồn nhân lực.

Sự thành công của Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore, Đài Loan và Trung Quốc trong việc

chuyển từ nền công nghiệp mang nặng tính chất gia công/lắp ráp sang công nghiệp chế tác, suy đến cùng, là nhờ khả năng sáng tạo của nguồn nhân lực ở cả cấp độ vĩ mô và cấp độ vi mô. Ở cấp độ vĩ mô, đó là việc phát huy tính tích cực của nền công nghiệp gia công/lắp ráp trong giai đoạn đầu của công nghiệp hóa, kịp thời chuyển hướng chiến lược sang phát triển công nghiệp chế tác bằng việc chú trọng đầu tư cho khâu nghiên cứu – phát triển (R & D), phát triển mạnh công nghiệp hỗ trợ và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Ở cấp độ vi mô, đó là việc điều chỉnh định hướng chiến lược kinh doanh của các doanh nghiệp, mở rộng dần phạm vi tham gia vào các khâu phức tạp và có giá trị cao trong chuỗi giá trị sản phẩm.

Việt Nam có lợi thế về nguồn nhân lực dồi dào và giá nhân công rẻ. Trong khi đó, chất lượng nguồn nhân lực cả về trình độ, năng lực, kỹ năng và ý thức trách nhiệm chưa cao lại đang là bất lợi thế của nguồn nhân lực Việt Nam. Theo công bố mới đây của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), năng suất lao động của Việt Nam thuộc nhóm thấp nhất ở Châu Á – Thái Bình Dương: bằng 1/15 của Singapore; 1/11 của Nhật Bản; 1/10 của Hàn Quốc; 1/5 của Malaysia; 2/5 của Thailand (Thái Linh, 2014).

Nguồn nhân lực quản lý, điều hành các cấp và công nhân trực tiếp sản xuất ở các doanh nghiệp có chất lượng thấp và chậm được cải thiện là yếu tố cản trở trực tiếp việc chuyển từ nền công nghiệp mang nặng tính chất gia công/lắp ráp sang phát triển nền công nghiệp chế tạo với giá trị gia tăng cao.

4. Giải pháp thúc đẩy chuyển từ nền công nghiệp gia công sang nền công nghiệp chế tạo trong quá trình tái cơ cấu công nghiệp

Chuyển từ nền công nghiệp mang nặng tính chất gia công/lắp ráp sang nền công nghiệp chế tạo là một quá trình phức tạp, đòi hỏi phải thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp từ phía Nhà nước và phía các nhà đầu tư. Trong bài này, tác giả đề cập tới hai giải pháp then chốt: (i) Xác định rõ yêu cầu và nội dung tái cơ cấu công nghiệp; (ii) Thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ.

4.1. Xác định rõ yêu cầu và nội dung tái cơ cấu công nghiệp trong khuôn khổ tái cơ cấu kinh tế và chuyển đổi mô hình tăng trưởng

Ngày 19/02/2013, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 339/2013/QĐ-TTg phê duyệt Đề án tổng thể Tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2013 – 2020. Mục tiêu tổng quát của Đề án là “Thực

hiện tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo lộ trình và bước đi phù hợp để đến năm 2020 cơ bản hình thành mô hình tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu, bảo đảm chất lượng tăng trưởng, nâng cao hiệu quả và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế”. Tái cơ cấu ngành công nghiệp nằm trong khuôn khổ tái cơ cấu toàn bộ nền kinh tế và được thực hiện trong mối quan hệ tương tác với các nội dung khác của quá trình này.

Quá trình tái cơ cấu ngành công nghiệp phải bảo đảm yêu cầu phát huy cao nhất những lợi thế dài hạn của đất nước, phù hợp với yêu cầu phát triển khoa học công nghệ, hội nhập kinh tế quốc tế và có khả năng thích ứng với những thay đổi của môi trường trong nước và quốc tế. Ngày nay, toàn cầu hóa đã biến nền công nghiệp của mỗi nước thành một bộ phận của nền công nghiệp toàn cầu, có quan hệ tương hỗ với công nghiệp của các nước khác. Với tác động này, việc tham gia vào chuỗi giá trị và mạng sản xuất toàn cầu được coi là một xu hướng tất yếu chi phối định hướng chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp của nước ta. Song vấn đề là ở chỗ tham gia vào những khâu nào trong chuỗi giá trị toàn cầu và được hưởng lợi bao nhiêu từ việc thực hiện những khâu ấy.

Với điều kiện cụ thể của Việt Nam, khi nguồn lực tài chính, khoa học công nghệ còn nhiều hạn chế, chất lượng nguồn nhân lực chưa cao, lại chưa có nhiều kinh nghiệm trong marketing quốc tế, trong những năm trước mắt vẫn cần phải thực hiện song song hoạt động gia công/lắp ráp với việc thúc đẩy chuyển mạnh sang hoạt động chế tạo trong nước. Dẫu rằng việc thực hiện gia công/lắp ráp sản phẩm chưa mang lại hiệu quả mong muốn, nhưng cũng không dễ dàng trong một sớm một chiều xóa bỏ loại sản xuất này, bởi lẽ các hoạt động này góp phần quan trọng vào giải quyết việc làm với chi phí đầu tư không cao. Tuy nhiên, khi tiếp tục duy trì hoạt động này, cần phải có những cải tiến và hoàn thiện nhất định để nâng cao hơn hiệu quả. Chẳng hạn, trong thực hiện phương thức gia công cho nước ngoài, có thể chuyển từ việc doanh nghiệp trong nước nhận toàn bộ nguyên, phụ liệu từ bên nước ngoài và giao thành phẩm theo hợp đồng đã ký kết sang việc tự mua các loại nguyên, phụ liệu phù hợp với yêu cầu sản xuất sản phẩm và giao sản phẩm cho bên nước ngoài. Theo cách này, quyền chủ động trong điều hành sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp nhận gia công được mở rộng và có khả năng kích thích phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ trong nước.

Việc chuyển các ngành công nghiệp từ trình độ

gia công/lắp ráp sang trình độ chế biến sâu, thực hiện các khâu phức tạp có giá trị gia tăng cao phụ thuộc vào nhiều điều kiện, trong đó có hai điều kiện cơ bản là: (i) Sự sẵn sàng chuyển giao của các đối tác nước ngoài; (ii) Khả năng đảm nhận của các chủ thể kinh tế trong nước.

Trong lịch sử phát triển công nghiệp, đã và đang xảy ra xu hướng chuyển dịch một số ngành công nghiệp hoặc một số khâu của quá trình sản xuất công nghiệp từ các nước công nghiệp phát triển sang các nước đang phát triển để tập trung vào phát triển lĩnh vực dịch vụ, trong đó có dịch vụ khoa học công nghệ, có giá trị gia tăng cao. Đó là điều được các nhà khoa học gọi là “hiệu ứng chảy tràn” hay “làn sóng cơ cấu”. Điều này không những chỉ xảy ra với các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động (dệt may, giấy dép...), mà cả với một số khâu của các ngành sản xuất sản phẩm công nghệ cao (sản xuất linh kiện điện tử). Sự dịch chuyển này không phải chỉ được thực hiện ở khâu sản xuất sản phẩm cuối cùng (lắp ráp sản phẩm), mà còn cả ở các khâu sản xuất nguyên, phụ liệu và linh kiện – bộ phận quan trọng của các ngành công nghiệp hỗ trợ trong nước. Việc lựa chọn địa bàn đầu tư để thực hiện sự dịch chuyển ấy là điều được các hãng nước ngoài quan tâm hàng đầu. Địa bàn ấy không phải chỉ là có nguồn nhân lực dồi dào, mà là chất lượng nguồn nhân lực có khả năng thực hiện tốt những yêu cầu của quá trình sản xuất. Điều này lại liên quan đến điều kiện thứ hai: khả năng của các chủ thể trong nước trong việc tiếp nhận sự “chuyển giao” của các nước công nghiệp phát triển. Những ưu đãi về giá thuê đất, miễn giảm thuế, nguồn nhân lực dồi dào với chi phí thấp... chỉ được coi là điều kiện cần; điều kiện đủ để quyết định đầu tư lâu dài và ổn định là sự phát triển của hệ thống kết cấu hạ tầng và nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao, làm chủ công việc được phân công và tác phong công nghiệp. Đó chính là yếu tố cơ bản tạo ra năng suất lao động cao và chi phí tính cho đơn vị sản phẩm thấp. Bởi vậy, đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, gồm cả cán bộ quản lý các cấp, cán bộ khoa học kỹ thuật và đội ngũ công nhân, được coi là những tiền đề thiết yếu để thúc đẩy chuyển từ gia công/lắp ráp sản phẩm sang thực hiện các khâu phức tạp, có giá trị gia tăng cao của công nghiệp chế biến.

Ở Việt Nam, việc thực hiện tốt ba khâu đột phá chiến lược (hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; phát triển cơ sở hạ tầng) là những điều kiện thiết yếu để phát triển nhanh, có hiệu quả và bền vững nền kinh tế, trong

đó có công nghiệp.

4.2. Thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ

Phát triển công nghiệp hỗ trợ được coi là trụ cột để thúc đẩy quá trình chuyển từ phát triển nền công nghiệp mang nặng tính chất gia công/lắp ráp sang phát triển nền công nghiệp chế biến sâu với giá trị gia tăng cao. Phát triển công nghiệp hỗ trợ phải được coi là lĩnh vực giành được ưu tiên hàng đầu trong chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2020.

Khắc phục những hạn chế trong cơ chế chính sách và trong chỉ đạo điều hành, để thúc đẩy phát triển mạnh mẽ và có hiệu quả các ngành công nghiệp hỗ trợ cần chú ý một số vấn đề sau đây:

Thay đổi nhận thức về công nghiệp hỗ trợ và lực lượng phát triển công nghiệp hỗ trợ

Phát triển công nghiệp hỗ trợ không phải duy nhất là phát triển hoạt động sản xuất các loại nguyên, phụ liệu, linh kiện cung cấp cho các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp thành sản phẩm hoàn chỉnh, mà là tổng thể các hoạt động của các chủ thể khác nhau có quan hệ chặt chẽ với nhau. Các hoạt động này bao gồm: hoạt động trợ giúp trực tiếp và gián tiếp của Nhà nước để phát triển công nghiệp hỗ trợ (bao gồm cả trợ giúp về tài chính, nhân lực và trợ giúp qua cơ chế, chính sách ưu đãi tạo động lực mạnh); hoạt động nghiên cứu khoa học - công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển công nghiệp hỗ trợ; hoạt động liên kết giữa các doanh nghiệp khu vực hạ nguồn với các doanh nghiệp khu vực thượng nguồn... Nhận thức này là cơ sở để xử lý các vấn đề một cách tổng thể và mới có thể huy động được lực lượng rộng rãi trong xã hội tham gia vào phát triển công nghiệp hỗ trợ.

Đồng thời, cũng cần có sự thay đổi tư duy về lực lượng tham gia phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ. Lâu nay, cả các nhà quản lý và các chuyên gia thường coi việc huy động nội lực với nòng cốt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nước là lực lượng trụ cột trong việc phát triển công nghiệp hỗ trợ. Nhưng với nguồn lực của cả Nhà nước và các nhà đầu tư trong nước còn hạn chế, trong ngắn hạn và trung hạn, việc dựa vào lực lượng này không thể tạo sức bật mang tính đột phá trong phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ, đặc biệt là sản xuất các loại nguyên, phụ liệu, linh kiện có công nghệ phức tạp và yêu cầu cao về chất lượng. Bởi vậy, trong giai đoạn đầu của quá trình phát triển công nghiệp hỗ trợ, bên cạnh việc mở rộng hợp tác quốc tế trong nghiên cứu và chế tạo, cần coi việc thu hút đầu tư

trực tiếp nước ngoài, đặc biệt là đầu tư của các tập đoàn kinh tế xuyên quốc gia (TNC) có tiềm lực lớn về khoa học - công nghệ và tài chính, lực lượng tạo nền tảng ban đầu cho sự phát triển đột phá trong phát triển các loại nguyên, phụ liệu và linh kiện này. Điều này được thực hiện thông qua việc yêu cầu các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào lĩnh vực lắp ráp sản phẩm đồng thời đầu tư vào một số khâu trọng yếu của khu vực thượng nguồn. Trong tư duy và trong chỉ đạo điều hành, không nên phân biệt một cách cứng nhắc doanh nghiệp “nội” và doanh nghiệp “ngoại”. Theo quy định của luật pháp, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, gồm cả doanh nghiệp liên doanh và doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, đều được coi là “các chủ thể kinh tế của Việt Nam, hoạt động theo pháp luật Việt Nam và có đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam”. Trong quá trình phát triển, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sẽ kết nối với các doanh nghiệp nội địa tạo thành các lực lượng nòng cốt trong hệ thống công nghiệp hỗ trợ của Việt Nam.

Phát triển có trọng điểm các ngành công nghiệp hỗ trợ

Với tính chất của nền công nghiệp gia công/lắp ráp, nhu cầu máy móc, phụ tùng, nguyên, phụ liệu và linh kiện cho các ngành công nghiệp Việt Nam là rất lớn. Trong những năm qua, với tinh thần tăng tỷ lệ “nội địa hóa”, việc phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ được thực hiện một cách dàn trải. Trong khi các nguồn lực còn hạn chế, hệ quả tất yếu của tình trạng này là không tạo được sự chuyển biến mạnh mẽ và đạt hiệu quả như mong đợi. Để khắc phục tình trạng này, cần điều chỉnh chiến lược phát triển công nghiệp hỗ trợ theo hướng phát triển có trọng điểm để đầu tư và chỉ đạo điều hành một cách tập trung. Để xác định đúng trọng điểm phát triển công nghiệp hỗ trợ, các yếu tố cơ bản cần được tính đến là: Nền tảng ban đầu về cơ sở vật chất, công nghệ, nhân lực đã được tạo lập; Khu vực hạ nguồn có nhu cầu lớn và có xu hướng tăng trưởng ổn định trong tương lai; Có khả năng bảo đảm sức cạnh tranh về chất lượng và giá cả để mở rộng thị trường quốc tế; Phù hợp với yêu cầu phát triển các quan hệ liên kết trong mạng sản xuất toàn cầu. Tư tưởng phát triển có trọng điểm cũng cần được quán triệt ngay trong từng ngành công nghiệp hỗ trợ: không phát triển “đồng bộ” tất cả các loại nguyên, phụ liệu, linh kiện cho khu vực hạ nguồn.

Theo đó, các trọng điểm cần được ưu tiên đầu tư phát triển là:

- Ngành dệt - may: ngoài việc đầu tư tăng năng

lực thiết kế thời trang, tập trung phát triển khâu sản xuất vải sợi và một số loại phụ liệu cơ bản (chỉ khâu, khóa kéo, khuy, nhãn mác, bao bì) bảo đảm sản phẩm phù hợp với yêu cầu của may mặc đáp ứng nhu cầu xuất khẩu và tiêu thụ nội địa. Với tính chất phức tạp về công nghệ và yêu cầu thích ứng nhanh với sự thay đổi mẫu mã của khu vực hạ nguồn, sản xuất vải sợi là khâu cần được đầu tư tập trung với quy mô lớn, công nghệ hiện đại; còn sản xuất các loại phụ liệu khác sẽ được dành cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Ngành da giày: việc tập trung đầu tư vào khâu vải sợi trong nhóm ngành dệt may cũng đóng vai trò tích cực trong việc đáp ứng nhu cầu của sản xuất một số loại giày dép; mở rộng liên kết với cơ sở chăn nuôi tập trung và đầu tư nâng cấp khâu thuộc da; liên kết với các cơ sở cao su – hóa chất sản xuất các loại đế giày dép; sản xuất các loại phụ liệu (dây, khóa, ô dê, nhãn mác, bao bì...) tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Ngành điện tử: thu hút các hãng nước ngoài đầu tư dưới những hình thức khác nhau (doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, doanh nghiệp liên doanh với đối tác Việt Nam) sản xuất các loại chip, bảng mạch phục vụ lắp ráp hàng điện tử dân dụng và công nghiệp, điện thoại và máy tính... Sử dụng lực lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa sản xuất các bộ phận bằng nhựa, dây dẫn, ốc vít, nhãn mác và bao bì.

- Ngành cơ khí: tập trung phát triển các chi tiết, bộ phận của thiết bị toàn bộ phục vụ sản xuất, lắp ráp các sản phẩm cơ khí trọng điểm là cơ khí giao thông vận tải (gồm ô tô, xe máy, tàu thuyền, thiết bị thi công), máy động lực, cơ khí phục vụ nông, lâm, ngư nghiệp và công nghiệp chế biến...

Hoàn thiện và bổ sung các chính sách ưu đãi tạo động lực mạnh mẽ thu hút đầu tư phát triển công nghiệp hỗ trợ

Do các dự án công nghiệp hỗ trợ thường đòi hỏi lượng vốn đầu tư lớn, thời hạn hoàn vốn dài và mức độ rủi ro cao, nên Nhà nước cần dành cho các dự án này mức độ ưu đãi cao, sự hỗ trợ thiết thực và có hiệu quả.

- Chính sách ưu đãi về tài chính

Vận dụng những ưu đãi cao nhất về thuế quy định tại Luật Đầu tư (2005) cho các dự án sản xuất công nghiệp hỗ trợ. Đó là: các quy định về ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (được hưởng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm), về miễn giảm thuế (được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo), miễn thuế nhập khẩu

thiết bị vật tư phục vụ xây dựng và sản xuất; các quy định ưu đãi về miễn giảm tiền thuê đất.

Về tín dụng: ngoài việc ban hành chính sách ưu đãi tín dụng, cần hình thành Quỹ hỗ trợ đầu tư phát triển công nghiệp hỗ trợ từ nguồn vốn được bảo đảm từ Ngân sách nhà nước và huy động sự đóng góp hoặc ủy thác của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước. Quỹ này đóng vai trò cung cấp tín dụng, hỗ trợ tài chính, bảo lãnh tín dụng cho các dự án nghiên cứu và sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ.

- Chính sách hỗ trợ nghiên cứu và ứng dụng công nghệ

Tạo môi trường và điều kiện gắn hoạt động nghiên cứu khoa học - công nghệ với các ngành công nghiệp hỗ trợ để phát triển sản phẩm mới, “nội hóa” công nghệ và thiết bị nhập ngoại, bảo đảm sản xuất công nghiệp hỗ trợ thích ứng với nhu cầu của khu vực hạ nguồn. Hình thành Chương trình Khoa học công nghệ trọng điểm quốc gia nghiên cứu giải quyết các vấn đề kỹ thuật, kinh tế và tổ chức liên quan đến công nghiệp hỗ trợ nói chung và từng nhóm ngành công nghiệp hỗ trợ nói riêng.

Hoạt động nghiên cứu của các nhà khoa học, các tổ chức và các doanh nghiệp liên quan đến phát triển công nghiệp hỗ trợ nếu mang lại hiệu quả thiết thực, cần được Nhà nước hỗ trợ về tài chính, phương tiện và được miễn giảm các loại thuế, phí có liên quan.

- Chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực

Cũng như khoa học - công nghệ, phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cao là điều kiện trọng yếu cho phát triển mạnh và có hiệu quả công nghiệp hỗ trợ. Chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực của Nhà nước là yếu tố cần thiết để bảo đảm điều kiện này. Sự hỗ trợ của Nhà nước có thể thực hiện theo những hướng sau đây:

Xây dựng và chỉ đạo thực hiện quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực phù hợp với quy hoạch phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ.

Thúc đẩy thiết lập quan hệ liên kết giữa các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ với các cơ sở đào tạo, bảo đảm đào tạo theo đúng nhu cầu và địa chỉ sử dụng.

Hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp cho đội ngũ cán bộ kỹ thuật, công nhân theo các dự án sản xuất công nghiệp hỗ trợ.

Hình thành Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển công nghiệp hỗ trợ với một Ban chỉ đạo

có đủ năng lực và thẩm quyền

Mục tiêu tổng quát của Chương trình mục tiêu quốc gia này là: phát huy lợi thế so sánh, huy động các nguồn lực trong và ngoài nước tạo sự phát triển đột phá của công nghiệp hỗ trợ trong giai đoạn 2015 – 2020, tạo nền tảng cho quá trình chuyển từ nền công nghiệp mang nặng tính chất gia công/lắp ráp thành nền công nghiệp chế biến với năng suất, chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh cao, có vị trí xứng đáng trong mạng sản xuất công nghiệp toàn cầu.

Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển công nghiệp hỗ trợ được điều hành bởi Ban Chỉ đạo trung ương đứng đầu là một Phó Thủ tướng Chính phủ, bộ phận thường trực gồm Bộ trưởng Bộ Công thương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và Bộ Khoa học và công nghệ và các ủy viên là đại diện của các cơ quan quản lý nhà nước hữu quan. Giúp việc Ban Chỉ đạo trung ương có Văn phòng đặt tại Bộ Công thương với một số cán bộ chuyên trách am hiểu các vấn đề kỹ thuật và tổ chức quản lý phát triển công nghiệp hỗ trợ.

Ban Chỉ đạo trung ương có bốn nhiệm vụ cơ bản:

(i). Xây dựng Chương trình quốc gia, kế hoạch 5 năm, kế hoạch hàng năm về mục tiêu, nhiệm vụ và các giải pháp phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ, trong đó tập trung vào các ngành công nghiệp

hỗ trợ trọng điểm;

(ii). Chỉ đạo các cơ quan quản lý nhà nước hữu quan xây dựng, hoàn thiện và hướng dẫn thực hiện các cơ chế, chính sách về phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ;

(iii). Tổ chức và giám sát thực hiện sự phối hợp các ngành, các địa phương và các doanh nghiệp trong phát triển công nghiệp hỗ trợ.

(iv). Quản lý Quỹ hỗ trợ phát triển công nghiệp hỗ trợ.

5. Kết luận

Quá trình chuyển từ nền công nghiệp mang nặng tính chất gia công/lắp ráp với hiệu quả kinh tế thấp kém sang nền công nghiệp chế tạo có giá trị gia tăng cao là bước đi tất yếu của quá trình phát triển nền công nghiệp hiện đại ở Việt Nam. Trong giai đoạn hiện nay, quá trình này là một trong những nội dung của tái cơ cấu nền kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh. Thực hiện nội dung phức tạp này, bên cạnh quyết tâm chính trị, còn đòi hỏi phải xác định những trọng điểm cần tập trung chỉ đạo bằng những biện pháp thích ứng và sự chỉ đạo sát sao, có hiệu quả của cơ quan quản lý nhà nước các cấp, sự hưởng ứng tích cực của cộng đồng các nhà đầu tư trong và ngoài nước. □

Tài liệu tham khảo

Michael Porter (2008), *Lợi thế cạnh tranh – Tạo lập và duy trì thành tích vượt trội trong kinh doanh*, NXB Trẻ.

Minh Thảo (2014), ‘Công nghiệp hỗ trợ ề ụt, doanh nghiệp Việt than khó’, <<http://bizlive.vn/thuong-truong/cong-nghiep-ho-tro-eo-uot-doanh-nghiep-viet-than-kho-453746.html>>.

Tổng cục Thống kê (2013), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2013*, <www.gso.gov.vn>.

Thái Linh (2014), ‘Năng suất lao động Việt Nam bằng 1/15 Singapore’, <<http://baodatviet.vn/kinh-te/doanh-nghiep/nang-suat-lao-dong-vn-bang-115-singapore-3037974/>>.

Thông tin tác giả:

***Nguyễn Kế Tuấn**, Giáo sư, Tiến sĩ, chuyên ngành Kinh tế công nghiệp, Giảng viên cao cấp,

- Tổ chức tác giả công tác: thành viên Hội đồng Khoa học và Đào tạo trường Đại học Kinh tế quốc dân.

- Lĩnh vực nghiên cứu chính: Kinh tế vĩ mô, Kinh tế phát triển và Quản trị kinh doanh.

- Các tạp chí đã đăng tải công trình nghiên cứu: *Kinh tế và Phát triển*; *Nghiên cứu kinh tế*; *Cộng sản*; *Công nghiệp*; *Quản lý và Phát triển*, *Kinh tế và Dự báo*; *Vietnam Economic Review*

- Địa chỉ liên hệ: Địa chỉ Email: tuan_nguyenke@yahoo.com.